

Số: 59/2016/NQ-HĐND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị quyết định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra số 162/BC-KTNS ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo nội dung Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Đối tượng nộp phí: các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các tổ chức, hộ

gia đình và cá nhân có nhu cầu thực hiện các quyền của người sử dụng đất và có nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu đất đai, có yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối tượng miễn nộp phí: trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Về mức thu: thực hiện mức thu theo Bảng phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Quản lý và sử dụng:

a) Đơn vị thu phí được để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được.

b) Số tiền phí trích để lại được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; hàng năm phải quyết toán thu, chi. Số tiền phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- TTr.Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr.HĐND tỉnh; UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TTr.HĐND và UBND huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Lĩnh

PHỤ LỤC

Các loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ..59./2016/NQ-HĐND
 ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Nội dung quan hệ giao dịch	Đơn vị tính	Mức thu
I	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		
1	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất lần đầu đối với người đang sử dụng đất của tổ chức và cá nhân		0
	Phí thẩm định cấp đổi từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình sang Giấy chứng nhận (mới) của tổ chức và cá nhân		0
2	Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất		
a	Hộ gia đình, cá nhân:		
a1	Hộ gia đình, cá nhân khu vực phường thuộc nội thành, nội thị	đồng/hồ sơ	150.000
a2	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các xã, thị trấn thuộc vùng nông thôn	đồng/hồ sơ	75.000
b	Tổ chức:		
	Diện tích dưới 5.000 m ²	đồng/hồ sơ	300.000
	Diện tích từ 5.000m ² đến dưới 10.000 m ² (01 ha)	đồng/hồ sơ	600.000
	Diện tích từ 01 ha đến dưới 05 ha	đồng/hồ sơ	900.000
	Diện tích từ 05 ha đến dưới 10 ha	đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích từ 10 ha đến dưới 25 ha	đồng/hồ sơ	2.250.000
	Diện tích từ 25 ha đến dưới 50 ha	đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	đồng/hồ sơ	3.750.000
	Diện tích từ 100 ha đến dưới 250 ha	đồng/hồ sơ	4.500.000

STT	Nội dung quan hệ giao dịch	Đơn vị tính	Mức thu
	Diện tích từ 250 ha đến dưới 500 ha	đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích từ 500 ha trở lên	đồng/hồ sơ	7.500.000
II	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:		
1	Sao lục bản đồ địa chính:		
	Tờ bản đồ A0	đồng/hồ sơ	150.000
	Tờ bản đồ A1	đồng/hồ sơ	105.000
	Tờ bản đồ A2	đồng/hồ sơ	90.000
	Tờ bản đồ A3	đồng/hồ sơ	75.000
	Tờ bản đồ A4	đồng/hồ sơ	30.000
2	Xác nhận hồ sơ tài liệu:		
	Về số lượng thửa đất	đồng/hồ sơ	15.000
	Về các văn bản	đồng/hồ sơ	15.000
III	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đồng/ trường hợp	30.000